**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
**MST: 4400115690**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ III/2026
***(Từ ngày 01/07/2026-30/09/2026)***

CÔNG TY C(ㄱ)PH—N CㅜP THOÁT Nㄓ(ㅅ)C PHÚ YÊN

Digitally signed by CÔNG TY C(ㄱ)PH—N CㅜP THOÁT Nㄓ(ㅅ)C PHÚ YÊN
DN: cn=CÔNG TY C(ㄱ)PH—N CㅜP THOÁT Nㄓ(ㅅ)C PHÚ YÊN c=VN l=Thành phㅠTuy Hoà
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 09:36+07:00

**Đắk Lắk , tháng 10 năm 2026.**

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2026 | 6 |
| 4. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2026 | 7 -8 |
| 5. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3/2026 | 9 – 49 |


**********

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Đvt: VNĐ

| Tài sản | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A/ | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)** | **100** | | **98.335.204.437** | **95.016.599.781** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | VI.1 | **4.982.429.965** | **8.145.469.866** |
| 1. | Tiền | 111 | | 4.982.429.965 | 8.145.469.866 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | VI.2 | **82.291.948.043** | **75.779.984.563** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 82.291.948.043 | 75.779.984.563 |
| 4. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | | | |
| 5. | Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. | Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | | |
| **III.** | **Các khoản phải thu** | **130** | | **2.271.096.508** | **2.252.426.524** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | VI.3a | 3.156.428.819 | 3.046.029.108 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.4a | 540.649.150 | 1.175.575.685 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | VI.5a | 1.070.718.521 | 526.770.353 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | VI.7 | (2.786.848.227) | (2.786.848.227) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | VI.6 | 290.148.245 | 290.899.605 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **7.388.247.179** | **7.399.258.534** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | VI.8 | 7.388.247.179 | 7.399.258.534 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | | |
| **V.** | **Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| 1. | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | | |
| **VI.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **1.401.482.742** | **1.439.460.294** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | VI.9a | 122.084.259 | 317.200.268 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 1.279.398.483 | 1.120.757.310 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | | 1.502.716 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| **B/** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)** | **200** | | **402.848.137.644** | **382.226.046.656** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **825.000.000** | **825.000.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3b | | |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | VI.4b | | |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. | Phải thu dài hạn khác | 215 | VI.5b | 825.000.000 | 825.000.000 |
| 6. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | | |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **375.918.307.156** | **310.881.395.074** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.10 | 375.717.170.057 | 310.844.881.176 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 830.777.385.464 | 743.200.220.314 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (455.060.215.407) | (432.355.339.138) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.11 | 201.137.099 | 36.513.898 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.317.004.386 | 1.098.145.670 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.115.867.287) | (1.061.631.772) |
| **III.** | **Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| 1. | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a. | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | | |
| b. | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | | |
| | - Nguyên giá | 234 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 235 | | | |
| 2. | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | | | |
| **IV.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| | - Nguyên giá | 241 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| **V.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **4.277.709.470** | **49.838.041.392** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | VI.12 | 4.277.709.470 | 49.838.041.392 |
| **VI.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | | |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | | |
| 4. | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | | |
| 6. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | | |
| **VII.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **21.827.121.018** | **20.681.610.190** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | VI.9b | 21.824.190.496 | 20.664.124.559 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | VI.24 | 2.930.522 | 6.091.981 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | VI.13 | | 11.393.650 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| * | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **501.183.342.081** | **477.242.646.437** |
| **Nguồn vốn** | | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **A/** | **NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **76.855.639.193** | **46.924.226.909** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **32.330.533.862** | **27.088.777.164** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14a | 9.423.522.828 | 8.213.539.170 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15a | 305.904.237 | 84.084.058 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 36.210.400 | 42.536.725 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314 | VI.16 | 1.819.958.737 | 1.618.452.024 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | VI.17 | 3.416.827.215 | 4.251.943.384 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | VI.18a | 6.116.107.939 | 990.856.121 |
| 7. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | VI.19 | | |
| 10. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | VI.20a | 1.073.229.634 | 1.638.002.166 |
| 11. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | VI.21a | 9.917.724.862 | 9.917.724.862 |
| 12. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | VI.22 | | |
| 13. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | VI.23 | 221.048.010 | 331.638.654 |
| 14. | Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |

| | Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| 15. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **44.525.105.331** | **19.835.449.745** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | VI.14b | | |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | VI.15b | | |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. | Chi phí phải trả dài hạn | 334 | VI.18b | | |
| 5. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. | Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. | Phải trả dài hạn khác | 338 | VI.20b | | |
| 9. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | VI.21b | 44.525.105.331 | 19.835.449.745 |
| 10. | Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. | Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 13. | Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 14. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | | |
| **B/** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)** | **400** | | **424.327.702.888** | **430.318.419.528** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25a | 383.635.790.000 | 383.635.790.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 383.635.790.000 | 383.635.790.000 |
| | -Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25b | 8.783.241.099 | 8.783.241.099 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. | Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | VI.25c | | |
| 6. | Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | | |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25d | 15.000.394.589 | 15.000.394.589 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | VI.25e | 16.908.277.200 | 22.898.993.840 |
| | -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 648.118.020 | 22.898.993.840 |
| | -LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 16.260.159.180 | |
| * | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **501.183.342.081** | **477.242.646.437** |

*Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Phạm Hoàng Lợi |

M.S.D.N: 4400115690 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN P.TUY HÒA - TỈNH ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

**Mẫu số B02-DN**
(Ban hành kèm theo TT99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2026

Đvt: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay (01/7/2026-30/9/2026) | Năm trước (01/7/2025-30/9/2025) | Năm nay (01/01/2026-30/09/2026) | Năm trước (01/01/2025-30/09/2025) |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VII.1 | **41.020.616.059** | **36.608.883.974** | **109.915.931.821** | **101.917.449.797** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **41.020.616.059** | **36.608.883.974** | **109.915.931.821** | **101.917.449.797** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 23.008.268.471 | 20.427.396.846 | 61.785.953.109 | 58.640.845.245 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **18.012.347.588** | **16.181.487.128** | **48.129.978.712** | **43.276.604.552** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VII.3 | 1.091.798.103 | 1.273.443.965 | 2.969.903.165 | 4.108.911.112 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VII.4 | 672.182.802 | 532.251.235 | 1.544.942.590 | 1.704.195.723 |
| *- Trong đó:Chi phí lãi vay* | *24* | | *672.182.802* | *532.251.235* | *1.544.942.590* | 1.704.195.723 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.5 | 6.886.706.845 | 5.856.144.751 | 21.055.563.564 | 17.369.463.189 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.6 | 3.746.444.932 | 3.024.209.373 | 10.677.324.656 | 8.739.893.740 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]** | **30** | | **7.798.811.112** | **8.042.325.734** | **17.822.051.067** | **19.571.963.012** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.7 | 897.607 | 1.352.617 | 2.339.421.150 | 5.604.486 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.8 | 219.611.054 | 4.750.943 | 854.323.723 | 10.513.681 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(218.713.447)** | **(3.398.326)** | **1.485.097.427** | **(4.909.195)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **7.580.097.665** | **8.038.927.408** | **19.307.148.494** | **19.567.053.817** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | 729.800.008 | 824.292.968 | 2.188.030.003 | 2.130.985.228 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 3.161.459 | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **6.850.297.657** | **7.214.634.440** | **17.115.957.032** | **17.436.068.589** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VII.10 | 170 | 179 | 424 | 432 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 170 | 179 | 424 | 432 |

*Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Phạm Hoàng Lợi |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Mẫu B03-DN
(Ban hành kèm theo TT99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp gián tiếp)
## Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ này (01/01/2026-30/09/2026) | Năm trước (01/01/2025-30/09/2025) |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***19.307.148.494*** | ***19.567.053.817*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | ***22.233.550.088*** | ***20.753.753.580*** |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 23.655.980.514 | 23.146.550.746 |
| - | Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | - | - |
| - | (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | - |
| - | (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.967.373.016) | (4.096.992.889) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 1.544.942.590 | 1.704.195.723 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | - |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***41.540.698.582*** | ***40.320.807.397*** |
| - | (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | (533.868.803) | 3.886.902.298 |
| - | (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | 22.405.005 | (1.244.440.078) |
| - | Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 5.584.187.643 | 4.395.676.157 |
| - | (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (964.949.928) | 661.856.477 |
| - | (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.194.516.312) | (1.203.350.617) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.184.338.138) | (1.301.936.150) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 12.420.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (789.330.000) | (1.895.642.900) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***41.480.288.049*** | ***43.632.292.584*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (44.379.055.252) | (42.289.680.251) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 9.868.698 | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (57.500.000.000) | (34.300.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 53.146.900.000 | 69.000.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ này (01/01/2026-30/09/2026) | Năm trước (01/01/2025-30/09/2025) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.646.505.163 | 3.250.534.853 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(47.075.781.391)*** | ***(4.339.145.398)*** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 29.648.518.017 | - |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (4.958.862.431) | (4.958.862.431) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (22.257.202.145) | (38.317.651.250) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***2.432.453.441*** | ***(43.276.513.681)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(3.163.039.901)** | **(3.983.366.495)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **8.145.469.866** | **6.384.416.442** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **4.982.429.965** | **2.401.049.947** |
| | | | | | |

*Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Phạm Hoàng Lợi |

M.S.D.N: 4400115690 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN P.TUY HÒA - TỈNH ĐẮK LẮK

# BẢN THUYẾT MINH
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2026

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn**: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.

**4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**6.Cấu trúc doanh nghiệp:**

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:***

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/07/2025. Ngày 09/09/2026, Phòng Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/Văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đối với chi nhánh nêu trên.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/07/2025.

**7.Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các số liệu của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**8. Nhân viên**: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 249 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 247 nhân viên)

## II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1.Năm tài chính:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**IV.Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản đầu tư tài chính:**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**4. Các khoản phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Hàng tồn kho:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

**5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm:Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong qua trình mua hàng.

-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí thay thế đấu nối, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Chi phí thay thế đấu nối***

Chi phí thay thế đấu nối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 2– 20 |

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác ở công ty là hệ thống mạng quản lý và phòng hóa nghiệm theo tiêu chuẩn ISO. Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 20 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11. Vốn chủ sở hữu:**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu mua lại của chính mình***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, Công ty thực hiện theo Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

**12. Phân phối lợi nhuận :**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

**13.Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

+ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

+ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hoá theo các quy định sau:

+ Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

+ Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hoá của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo ( từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hoà.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm ( từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**18. Bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **1- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **4.982.429.965** | **8.145.469.866** |
| - Tiền | 37.170.103 | 83.872 |
| - Tiền gởi ngân hàng | 4.945.259.862 | 8.145.385.994 |
| **2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **82.291.948.043** | **75.779.984.563** |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 79.500.000.000 | 74.300.000.000 |
| -Lãi dự thu – Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.791.948.043 | 1.479.984.563 |
| - Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| **3.Phải thu của khách hàng** | **3.156.428.819** | **3.046.029.108** |
| ***3a)Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | ***3.156.428.819*** | ***3.046.029.108*** |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| *+Khách hàng sử dụng nước* | *633.933.739* | *578.609.682* |
| *+Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa* | *2.327.692.000* | *2.327.692.000* |
| *+Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An* | *63.241.840* | |
| *+ Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên* | *24.111.000* | *24.111.000* |
| *+ UBND Xã Xuân Bình* | | |
| *+Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên* | | |
| -Các khoản phải thu khách hàng khác | *107.450.240* | *115.616.426* |
| ***3b)Phải thu của khách hàng dài hạn*** | | |
| **4. Trả trước cho người bán** | **540.649.150** | **1.175.575.685** |
| ***4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | **540.649.150** | ***1.175.575.685*** |
| *+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)* | | *264.121.935* |

| | | |
|---|---|---|
| *+ Công ty TNHH Môi Trường Minh Thái* | *157.000.000* | |
| *+ Công ty TNHH TM kỹ thuật Đại Hồng Thanh* | | *236.000.000* |
| *+Công ty CP Khảo sát và XD USCO – CN tại Miền Trung* | | *178.000.000* |
| *+Công ty TNHH Tư vấn xây dựng A.K.T* | *126.749.150* | *104.328.750* |
| *+ Các nhà cung cấp khác* | *256.900.000* | *393.125.000* |
| ***4b) Trả trước cho người bán dài hạn*** | | |
| **5.Phải thu khác** | **1.895.718.521** | **1.351.770.353** |
| ***5a)Phải thu ngắn hạn khác*** | ***1.070.718.521*** | ***526.770.358*** |
| *-Lãi tiền gửi dự thu* | | |
| *-Phải thu các chi nhánh trực thuộc* | *709.930.281* | *6.487.410* |
| *-Phải thu người lao động* | *17.614.182* | *50.389* |
| *-Khoản chi phúc lợi chi theo quy định nội bộ, thu hồi năm 2026* | *82.934.476* | *20.232.554* |
| *-Khoản chi phúc lợi chi hỗ trợ người lao động khắc phục thiên tai, thu hồi vào quỹ phúc lợi của năm 2026* | *260.239.582* | *500.000.000* |
| ***5b)Phải thu khác dài hạn*** | ***825.000.000*** | ***825.000.000*** |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 825.000.000 | 825.000.000 |

(*) Ký quỹ Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 10.000 m3/ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m3/ngđ; giai đoạn đến năm 2030: 10.000 m3/ngđ)

| | | |
|---|---|---|
| **6.Tài sản thiếu chờ xử lý** (chi tiết từng loại tài sản thiếu) | **290.148.245** | **290.899.605** |
| - Hàng tồn kho | 290.148.245 | 290.899.605 |

Trong đó:

- Hàng bị lũ cuốn trôi chờ Bảo hiểm bồi thường: 290.148.245 đồng

**7. Nợ xấu**

| Thời gian quá hạn | | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi |
| | **Bên liên quan** | | | | |
| | **Các tổ chức và cá nhân khác** | | | | |
| Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | *Phải thu khách hàng sử dụng nước* | | | 10.203.182 | 7.142.212 |
| Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm | *Phải thu khách hàng sử dụng nước* | 25.847.356 | 14.964.305 | 25.200.399 | 12.600.199 |
| | *Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà* | | | | |
| Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm | *Phải thu khách hàng sử dụng nước* | 17.511.739 | 7.164.761 | 12.493.642 | 3.748.093 |
| | *Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà* | | | | |
| | *Phải thu khách hàng sử dụng nước* | 352.787.636 | 1.361.438 | 348.249.508 | |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | *Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà* | 2.327.692.000 | | 2.327.692.000 | |
| | *Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu* | 86.500.000 | | 86.500.000 | |
| **Cộng** | | **2.810.338.731** | **23.490.504** | **2.810.338.731** | **23.490.504** |

| - Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số đầu năm | (2.786.848.227) | (2.784.167.180) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | | (5.544.495) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | | 2.863.448 |
| Số cuối kỳ | **(2.786.848.227)** | **(2.786.848.227)** |
| **8.Hàng tồn kho** | **7.388.247.179** | **7.399.258.534** |
| -Hàng mua đang đi trên đường | | 35.000 |
| -Nguyên liệu, vật liệu | 7.376.018.529 | 7.332.528.177 |
| -Công cụ, dụng cụ | 11.393.650 | |
| -Chi phí SX, KD dở dang | 835.000 | 66.695.357 |
| -Thành phẩm | | |
| **9. Chi phí chờ phân bổ:** | **21.946.274.755** | **20.981.324.827** |
| ***9a)Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)*** | ***122.084.259*** | ***317.200.268*** |
| -Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 21.933.884 | 39.141.132 |
| -Chi phí bảo hiểm | 13.532.658 | 87.853.650 |
| -Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 86.617.717 | 190.205.486 |
| ***9b)Dài hạn*** | **21.824.190.496** | **20.664.124.559** |
| -Chi phí thay thế đấu nối đồng hồ | 15.564.550.416 | 17.055.110.872 |
| -Chi phí CCDC sản xuất | 2.879.764.904 | 991.358.278 |
| -Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.379.875.176 | 2.617.655.409 |

**10.Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

*Đvt: đồng*

| | Nhà cửa,vật KT | Máy móc, thiết bị | Phương tiện VTTD | Thiết bị DCQL | TSCĐ Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **1.Số dư đầu năm** | **124.755.470.226** | **70.067.955.687** | **542.881.045.918** | **5.495.748.483** | | **743.200.220.314** |
| **2.Số phát sinh trong kỳ** | **22.650.082.225** | **19.175.299.338** | **46.191.280.388** | **(439.496.801)** | | **87.577.165.150** |
| -Mua trong năm | | 1.054.529.614 | | 95.175.926 | | 1.149.705.540 |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành | 22.611.467.811 | 18.552.327.391 | 46.187.683.831 | | | 87.351.479.033 |
| -Điều chỉnh theo quyết toán công trình | 38.614.414 | (39.180.000) | 3.596.557 | | | 3.030.971 |
| -Thanh lý nhượng bán | | (392.377.667) | | (534.672.727) | | (927.050.394) |
| **4.Số dư cuối kỳ** | **147.405.552.451** | **89.243.255.025** | **589.072.326.306** | **5.056.251.682** | | **830.777.385.464** |
| Trong đó: | | | | | | |
| TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 37.904.111.057 | 23.984.634.154 | 23.431.196.218 | 598.461.819 | | 85.918.403.248 |
| TSCĐ chờ thanh lý | | | | | | |
| **II.Gía trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **1.Số dư đầu năm** | **90.556.530.184** | **51.517.616.999** | **287.835.302.142** | **2.445.889.813** | | **432.355.339.138** |
| **2.Số tăng trong kỳ** | **3.603.942.527** | **3.438.425.824** | **15.972.039.411** | **616.554.576** | | **23.630.962.338** |
| -Khấu hao Quý I | 1.136.470.118 | 968.902.896 | 5.168.815.352 | 200.891.554 | | 7.475.079.920 |
| -Khấu hao Qúy II | 1.098.005.024 | 980.775.066 | 5.154.173.568 | 207.484.289 | | 7.440.437.947 |
| -Khấu hao Qúy III | 1.369.467.385 | 1.488.747.862 | 5.649.050.491 | 208.178.733 | | 8.715.444.471 |
| **3.Số giảm trong kỳ** | | **391.413.342** | | **534.672.727** | | **926.086.069** |
| -Thanh lý nhượng bán | | 391.413.342 | | 534.672.727 | | 926.086.069 |
| **4.Số cuối kỳ** | **94.160.472.711** | **54.564.629.481** | **303.807.341.553** | **2.527.771.662** | | **455.060.215.407** |

**III. Giá trị còn lại của TSCĐHH**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày đầu năm | 34.198.940.042 | 18.550.338.688 | 255.045.743.776 | 3.049.858.670 | | 310.844.881.176 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **53.245.079.740** | **34.678.625.544** | **285.264.984.753** | **2.528.480.020** | | **375.717.170.057** |
| Trong đó: Tạm thời chưa sử dụng, đang chờ thanh lý | | | | | | |

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên Giá | Hao mòn luỹ kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Phương tiện vận tải | 589.072.326.306 | 303.807.341.553 | 285.264.984.753 |
| Hệ thống tuyến ống dẫn nước (tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên) | 569.566.732.984 | 296.047.709.559 | 273.519.023.425 |
| Phương tiện vận tải khác (PTVT đường bộ, HT điện, băng tải Lamella, đan lọc | 19.505.593.322 | 7.759.631.994 | 11.745.961.328 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 241.705.059.158 | 151.252.873.854 | 90.452.185.304 |
| **Cộng** | **830.777.385.464** | **455.060.215.407** | **375.717.170.057** |

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn luỹ kế | Giá trị còn lại | Giá trị thanh lý |
|---|---|---|---|---|
| Các máy bơm chìm | 339.662.667 | 339.662.667 | | 6.246.000 |
| Máy in hoá đơn tốc độ cao Printronti | 323.818.182 | 323.818.182 | | 1.402.500 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 263.569.545 | 262.605.220 | 964.325 | 2.506.500 |
| **Cộng** | **927.050.394** | **926.086.069** | **964.325** | **10.155.000** |

**11.Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

| | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép khai thác nước | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I./Nguyên giá TSCĐVH** | | | | |
| **1.Số dư đầu năm** | **666.500.000** | **97.272.727** | **334.372.943** | **1.098.145.670** |
| -Mua trong năm | 218.858.716 | | | 218.858.716 |
| **2.Số dư cuối kỳ** | **885.358.716** | **97.272.727** | **334.372.943** | **1.317.004.386** |
| Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 501.500.000 | 97.272.727 | 334.372.943 | 933.145.670 |
| **II./Giá trị HMLK** | | | | |
| **1.Số dư đầu năm** | **629.986.102** | **97.272.727** | **334.372.943** | **1.061.631.772** |
| **2.Số khấu hao trong kỳ** | **54.235.515** | | | **54.235.515** |
| -Khấu hao Quý I | 13.749.999 | | | 13.749.999 |
| -Khấu hao Qúy II | 13.870.369 | | | 13.870.369 |
| -Khấu hao Qúy III | 26.615.147 | | | 26.615.147 |
| **4.Số dư cuối kỳ** | **684.221.617** | **97.272.727** | **334.372.943** | **1.115.867.287** |
| **III./Giá trị còn lại của TSCĐVH** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.513.898 | 0 | 0 | 36.513.898 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **201.137.099** | **0** | **0** | **201.137.099** |

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn luỹ kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Chương trình phần mềm máy tính | 885.358.716 | 684.221.617 | 201.137.099 |
| Hệ thống mạng quản lý và phòng hoá nghiệm theo tiêu chuẩn ISO | 334.372.943 | 334.372.943 | |
| Giấy phép khai thác nước | 97.272.727 | 97.272.727 | |
| **Cộng** | **1.317.004.386** | **1.115.867.287** | **201.137.099** |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản:**

*Đvt: đồng*

| 12. Chi phí xây dựng cơ bản: | Đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2026-31/12/2026) | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển sang chi phí | Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho) | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng cộng** | **49.838.041.392** | **45.279.413.517** | **87.575.354.306** | **3.261.129.113** | **3.262.020** | **4.277.709.470** |
| **-Mua sắm TSCĐ** | **-** | **130.000.000** | **130.000.000** | **-** | **-** | **-** |
| Mua sắm phần mềm kế toán đáp ứng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC | | *130.000.000* | *130.000.000* | | | |
| **-Đầu tư xây dựng** | **49.753.518.250** | **41.292.928.094** | **85.105.377.712** | **1.728.347.316** | **3.262.020** | **4.209.459.296** |
| *Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m3/ngày đêm lên 8.000m3/ngày đêm* | *9.156.684.385* | - | *8.607.169.684* | *549.514.701* | | - |
| *Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m3/ngđ lên 5000m3/ngđ* | *37.723.697.070* | *30.071.547.495* | *66.950.307.233* | *844.937.332* | | - |
| (DA con -XDCB144) CT nâng công suất mạng lưới TP.Tuy Hòa - chờ phân bổ | *2.257.129.712* | - | - | - | | *2.257.129.712* |
| Đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước TP Tuy Hoà và các khu vực lân cận | *83.710.248* | *1.781.325.926* | | | | *1.865.036.174* |
| *Các công trình khác* | 532.296.835 | 9.440.054.673 | 9.547.900.795 | 333.895.283 | 3.262.020 | 87.293.410 |
| **-Sửa chữa TSCĐ** | **84.523.142** | **3.856.485.423** | **2.339.976.594** | **1.532.781.797** | **-** | **68.250.174** |

* Năm 2018, Công ty huy động vốn thực hiện 03 dự án lớn nên đã phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng. Kết thúc đợt chào bán ngày 28/01/2019, Công ty đã chào bán thành công 14.798.179 cổ phiếu và tổng số vốn huy động thành công là: 156.860.697.400 đồng, tiến độ thực hiện 03 dự án huy động vốn này chi tiết như sau:

**A. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000 $m^3$/ngày đêm:**

- Tổng mức đầu tư: 80 tỷ đồng.

- Tiến độ thực hiện: Đã nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng vào tháng 02/2020;

- Giá trị quyết toán dự án (theo báo cáo kiểm toán): 54.321.159.508 đồng (theo Quyết định số 14/2021/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2021 của HĐQT Công ty).

- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 49,4 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 61,7% (so với giá trị tổng mức đầu tư theo bản cáo bạch).

**B. Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000$m^3$/ngày đêm lên 8.000$m^3$/ngày đêm:**

- Tổng mức đầu tư: 16,95 tỷ đồng.

- Tiến độ thực hiện:

- Giai đoạn 1: Thi công tuyến ống cấp nước phía Bắc (đã hoàn thành)
- Giai đoạn 2:

✓ *Giai đoạn 2A*: Đầu tư cải tạo khu xử lý nước đáp ứng công suất xử lý nước mặt 5.300 m3/ngày đêm, đầu tư 420 mét tuyến ống nước thô để dẫn nước mặt về khu xử lý; thời gian thực hiện: Đã hoàn thành.

✓ *Giai đoạn 2B:* Đầu tư công trình dâng nước trên Sông Cầu, công trình thu nước mặt, tuyến ống nước thô, bể lọc, trạm bơm cấp II, hạng mục tuyến ống cấp nước sạch phía Nam…đáp ứng công suất 8.000 $m^3$/ngày đêm; thời gian thực hiện: Sau khi thực hiện nạo vét cát sông Cầu.

+ Triển khai thi công giai đoạn 02A: đã hoàn thành thi công xây dựng và nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 14/7/2026, đang hoàn tất các thủ tục quyết toán phục vụ quyết toán giai đoạn dự án hoàn thành.

- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 14.558 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 85,89% (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án; chi phí xây dựng hoàn thành hạng mục Tuyến ống cấp nước sạch phía Bắc; tư vấn lập và thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán giai đoạn 2A; chi phí lập, thẩm định giấy phép môi trường dự án; thi công giai đoạn 2A);

**C. Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900$m^3$/ngày đêm lên 5.000 $m^3$/ngày đêm:**

Đã phê duyệt Dự án tại Quyết định số 05/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2019. Tổng mức đầu tư: 40 tỷ đồng.

***Điều chỉnh dự án:***

Trong giai đoạn 2020-2021, Công ty tiến hành điều chỉnh Dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm:

- Thay đổi vị trí lấy nước và xây mới Nhà máy nước (do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước);

- Mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt.

UBND tỉnh Phú Yên đã Phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 với tên dự án được điều chỉnh là "***Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngày đêm lên 10.000m³/ngày đêm***" với thông tin như sau:

- Phạm vi cấp nước: Các xã Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hải, Xuân Cảnh thuộc thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên (nay là xã Xuân Lộc và xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk).

- Quy mô đầu tư:

a. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 8.000 $m^2$.

b. Công suất thiết kế: 10.000$m^3$/ngày đêm, phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): Công suất 5.000$m^3$/ngày đêm.

- Giai đoạn 2 (đến năm 2030): Công suất 10.000 $m^3$/ngày đêm, chuyển đổi hoàn toàn qua khai thác nước mặt Hồ chứa nước Xuân Bình (đóng ngầm các giếng khai thác nước dưới đất và không sử dụng khu xử lý nước hiện hữu cửa Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu, công suất 900$m^3$/ngày đêm).

c. Quy mô kiến trúc xây dựng:

+ ***Giai đoạn 1:*** Xây dựng công trình thu nước và tuyến ống nước thô đáp ứng công suất 10.000 $m^3$/ngày đêm; Khu nhà máy xử lý nước với công suất 4.000 $m^3$/ngày đêm (giai đoạn năm 2021 - 2025 và có tính đến nhu cầu cho giai đoạn đến năm 2030; công suất cấp nước của Nhà máy hiện hữu là 1.000 $m^3$ /ngày đêm), bao gồm: Cụm bể phản ứng lắng đáp ứng công suất 4.000 $m^3$ /ngày đêm, bể lọc công suất 4.000 $m^3$ /ngày đêm, bể chứa nước sạch dung tích bể 2.000 $m^3$; xây dựng các hạng mục: Nhà trạm bơm, nhà hóa chất, bể lắng bùn, nhà máy ép bùn, sân phơi bùn, nhà điều hành và các công trình phụ trợ khác; lắp đặt mới các thiết bị nhà máy, hệ thống điện động lực, điện điều khiển và điện chiếu sáng; Xây dựng mới tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch cho khu vực các xã: Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hải và Xuân Cảnh (nay là xã Xuân Lộc và xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk), trong đó kết nối với hệ thống tuyến ống nước sạch của Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu hiện hữu (công suất cấp nước của Nhà máy hiện hữu là 1.000 $m^3$/ngày đêm). Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước là 25.413 mét; trong đó tuyến ống qua xã Xuân Bình với tổng chiều dài 7.586m; tuyến ống qua xã Xuân Lộc với tổng chiều dài 3.481m; tuyến ống qua xã Xuân Hải với tổng chiều dài 1.710m; tuyến ống qua xã Xuân Cảnh với tổng chiều dài 12.636m.

**+ Giai đoạn 2:**

Chuyển đổi hoàn toàn qua khai thác nước mặt hồ chứa nước Xuân Bình (đóng ngầm các giếng khai thác nước dưới đất và không sử dụng khu xử lý nước hiện hữu của Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu công suất 900 $m^3$/ngày đêm), gồm các hạng mục:

• Công trình thu nước: Lắp đặt thiết bị máy bơm và hệ thống điện điều khiển trạm bơm nước thô đáp ứng công suất tăng thêm 6.000 $m^3$/ngày đêm.

• Khu nhà máy xử lý nước: Xây dựng mới cụm bể phản ứng lắng đáp ứng công suất 6.000 $m^3$/ngày đêm; bể lọc công suất 6.000 $m^3$/ngày đêm; lắp đặt các thiết bị điều khiển liên quan.

• Tuyến ống cấp nước sạch: Phân vùng và ngắt kết nối hệ thống mạng lưới với nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu hiện hữu.

- Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn: Khoảng 110 tỷ; trong đó: Vốn góp để thực hiện dự án là 40 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 36,3% tổng vốn đầu tư; vốn vay là 70 tỷ đồng, chiếm 63,7% tổng vốn đầu tư.

- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

- Tiến độ thực hiện của dự án:

+ Hoàn tất các thủ tục đầu tư và đầu tư xây dựng hoàn thành giai đoạn 1, đưa công trình vào khai thác vận hành: Đến tháng 4/2026;

+ Đầu tư xây dựng hoàn thành giai đoạn 2 và đưa công trình vào khai thác vận hành: đến tháng 3/2029.

- Công ty đã tiến hành điều chỉnh dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm: thay đổi vị trí lấy nước và xây mới Nhà máy nước do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước; mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt. Dự án được điều chỉnh với tên là "***Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m$^3$/ ngày đêm lên 10.000m$^3$/ ngày đêm***" tại Quyết định số 08/2023/QĐ-HĐQT ngày 31/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên.

- Dự án được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 25/4/2025. Đồng thời, đã được Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán (giai đoạn 1) tại Quyết định số 14/2024/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2024.

- Đã hoàn thành thi công các hạng mục chính của giai đoạn 1; nghiệm thu đưa công trình vào khai thác có điều kiện ngày 09/7/2026 và phát nước cung cấp cho các nhu cầu sử dụng của KCN Đông Bắc Sông Cầu, người dân khu vực lân cận. Hiện đang hoàn thiện một số tồn tại để thực hiện nghiệm thu, quyết toán phục vụ quyết toán giai đoạn dự án hoàn thành.

+ Đã ký Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-2025 ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên và thực hiện giải ngân vốn vay đợt 1 ngày 03/03/2026 với số tiền: 9.327.267.933 đồng, giải ngân vốn vay đợt 2 ngày 09/07/2026 với số tiền: 11.891.107.571 đồng, giải ngân vốn vay đợt 3 ngày 16/07/2026 với số tiền: 479.564.600 đồng, giải ngân vốn vay đợt 4 ngày 25/09/2026 với số tiền: 7.950.577.924 đồng.

Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân từ nguồn vốn huy động là 36.429 triệu đồng (Đã bao gồm thuế VAT) đạt 91,07% (chi phí khảo sát; lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; điều tra hiện trạng rừng; tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng; thẩm định ĐTM; đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB; chi trả tiền bồi thường; lập thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công giai đoạn 1A; thi công giai đoạn 1A; chi phí quản lý dự án, lãi vay ngân hàng...). Vốn vay: 29.648.518.017 đồng.

***Ngày 28/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng (Điều 5, Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ)**

- Số vốn ròng thu được từ đợt chào bán: **156.780.031.099 đồng**.

- Số vốn thực hiện: **106.378.760.262 đồng**, trong đó:

| STT | Dự án/Danh mục | Số vốn huy động đã và sẽ thực hiện (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hoà công suất 28.000 m3/ngày đêm | 49.428.760.262 | Theo số liệu quyết toán |
| 2 | Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm (điều chỉnh thành: Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 10.000 m3/ngày đêm). | 40.000.000.000 | Dự án đang thực hiện |
| 3 | Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 m3/ngày đêm lên 8.000 m3/ngày đêm | 16.950.000.000 | Dự án đang thực hiện và kết thúc thực hiện khi hoàn thành giai đoạn 2A |
| 4 | Bổ sung vốn lưu động | 0 | Không thực hiện |
| | **Tổng cộng** | **106.378.760.262** | |

- Số vốn còn dư: **50.401.270.837 đồng.**

- **Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn**: Chuyển số vốn còn dư từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng theo bản cáo bạch do một số nội dung không thực hiện được với số tiền là **50.401.270.837 đồng** để thực hiện dự án **" Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hoà và các khu vực lân cận".**

**** Thông tin dự án:***

- Tên dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận.
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 992.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư của dự án: Vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên.
- **Tiến độ thực hiện đầu tư:**

+ Tiến độ góp vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

+ Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn tất các thủ tục đầu tư và đầu tư hoàn thành đưa công trình vào khai thác vận hành là 33 tháng kể từ ngày UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; trong đó, thời gian thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình khoảng 24 tháng.

- **Địa điểm xây dựng:** huyện Tây Hòa, huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là xã Sơn Thành, xã Tây Hoà, xã Phú Hoà 1 và phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk).
- Quy mô dự án:

+ Diện tích đất sử dụng dự kiến: Khoảng 9,42 ha.

+ Công suất thiết kế: Công suất dự án là 50.000 $m^3$/ngày đêm.

+ Quy mô đầu tư: Xây dựng mới Nhà máy nước đáp ứng công suất 50.000 $m^3$/ngày đêm, bao gồm các hạng mục chính: công trình thu và trạm bơm nước thô; nhà máy xử lý nước; tuyến ống truyền tải nước sạch; cải tạo Nhà máy nước Tuy Hoà.

***b. Tiến độ thực hiện:***

- Giai đoạn chuẩn bị dự án:

+ Chủ trương đầu tư: Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thuộc dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận và Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/7/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận;

+ Các công việc đang thực hiện:

- *Công tác lập báo cáo nghiên cứu khả thi*: Ngày 11/11/2025 đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị tư vấn để lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án. Hiện, đơn vị tư vấn đang lập và rà soát hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án.
- *Công tác khảo sat địa hình địa chất:* Đã hoàn thành.
- *Công tác lập báo cáo ĐTM:* Đang thực hiện
- Tình *hình giao đất, cho thuê đất và tiến độ giải phóng mặt bằng:* Đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý địa chính của dự án; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Lắk đã kiểm tra xác nhận phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất và đã cung cấp trích lục bản đồ địa chính khu đất dự án. Dự án đã được hội đồng nhân dân Tỉnh đã thông qua danh mục các công trình, dự án cần phải thu hồi đất tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 24/12/2025. Hiện đang thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư (Ban hành kế hoạch thu hồi đất, thu hồi đất và lập phương án bồi thường).

- Về cơ cấu vốn đầu tư theo chủ trương đầu tư:

Tổng vốn đầu tư dự án: Khoảng 992.000 triệu đồng (*bằng chữ: Chín trăm chín mươi hai tỷ đồng), trong đó:*

+ Vốn góp của Nhà đầu tư là 148.800 triệu đồng, ***trong đó có 50.401.270.837 đồng vốn huy động từ chào bán cổ phiếu ra công chúng.***

+ Vốn huy động là 843.200 triệu đồng, trong đó:

- Vốn vay của Ngân hàng thương mại: 794.000 triệu đồng.
- Vốn hỗ trợ tài chính của Công ty AQUA ONE: 49.600 triệu đồng.

- Về việc tạm dừng thực hiện dự án:

+ Các Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT ngày 16/7/2026; 04/2026/NQ-HĐQT ngày 16/7/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên được thông qua đã thay đổi nhà đầu tư và người đại diện pháp luật của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên. Theo đó, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên tiến hành đánh giá tính khả thi, hiệu quả đầu tư của dự án và khả năng cân đối các nguồn vốn theo cơ cấu vốn đầu tư trước đây của dự án, cũng như định hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Sau khi xem xét, Công ty đã đề xuất chấm dứt hoạt động dự án đầu tư "Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận" và thay thế bằng một dự án khác để

đảm bảo cung cấp nguồn nước thô cho NMN Tuy Hòa trước tình hình công trình thu Hòa An hiện hữu nằm trong phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của Dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú. Đối với nguồn vốn huy động từ chào bán ra công chúng để đầu tư dự án "Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận" dự kiến sẽ chuyển sang để thực hiện dự án mới thay thế dự án "Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận".

+ HĐQT Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên đã thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về chấm dứt hoạt động Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước TP. Tuy Hòa và các khu vực lân cận tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 17/8/2026 và Văn bản số 14/CV-HĐQT ngày 07/9/2026. Ngày 18/9/2026, ĐHĐCĐ đã ban hành Nghị quyết số 03/2026/NQ-ĐHĐCĐ về việc chấm dứt dự án và thực hiện dự án thay thế. Ngày 28/9/2026, HĐQT tiếp tục ban hành Nghị quyết số 13/2026/QĐ-HĐQT phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng công trình thu nước mặt và tuyến ống nước thô về NMN Tuy Hòa.

***c. Tiến độ sử dụng vốn:*** Đã giải ngân 2.862.996.100 đồng đạt khoảng 5,68% trên tổng số tiền vốn huy động từ chào bán cổ phiếu ra công chúng là 50.401.270.837 đồng (bao gồm chi phí lập đề xuất dự án; chi phí khảo sát địa chất, địa hình; chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch; đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB; lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập báo cáo môi trường…).

*Đvt: VNĐ*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn** | | **11.393.650** |
| +Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho | | 11.393.650 |
| **14.Phải trả người bán** | **9.423.522.828** | **8.213.539.170** |
| ***14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*** | ***9.423.522.828*** | ***8.213.539.170*** |
| -Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 8.923.112.997 | 7.636.899.364 |
| Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (Senco) | 7.685.637.696 | 5.808.918.340 |
| Công ty cổ phần thiết bị Công nghệ Aqua | 534.408.564 | |
| Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Kỹ thuật -Đức Hùng | 373.896.000 | |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk – CN Tổng công ty Điện lực miền trung | | 177.878.074 |
| Công ty TNHH TV XD Phú Thiên An | | 173.970.100 |
| Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng | | 142.430.400 |
| Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín | | 894.710.250 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng | 134.801.029 | 282.107.784 |
| Công ty TNHH Thương mại H.B.C | | |
| Công ty TNHH General Lê Nguyễn | | |
| Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng | 194.369.708 | 156.884.416 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng A.K.T | | |
| -Phải trả cho các đối tượng khác | 500.409.831 | 576.639.606 |
| ***14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn*** | | |
| ***14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán*** | | |

| | | |
|---|---|---|
| ***14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)*** | | |
| **15. Người mua trả tiền trước** | **305.904.237** | **84.084.058** |
| ***15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** | ***305.904.237*** | ***84.084.058*** |
| *+ Công ty cổ phần Hồng Phúc* | *189.451.000* | |
| *+ Công ty TNHH TM Thực phẩm HN* | *19.708.000* | |
| *+ CN Công ty TNHH Khách sạn Zannier VN tại Phú Yên* | *12.601.400* | |
| *+Khách hàng sử dụng nước* | *82.456.058* | *84.084.058* |
| *+ Khách hàng bán vật tư của CNCN Số 1* | *1.687.779* | |
| ***15b) Người mua trả tiền trước dài hạn*** | | |
| **16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | **36.210.400** | **42.536.725** |
| -Phải trả cổ tức năm 2016-2025 | 36.210.400 | 42.536.725 |

Trình bày lại chỉ tiêu **"Phải trả cổ tức, lợi nhuận"** trên Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 theo quy định mới tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Theo đó, số liệu được chuyển từ mã số 320 – Phải trả ngắn hạn khác sang mã số 313 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận, với giá trị **42.536.725 đồng**.

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đvt: đồng

| STT | Loại thuế | Số đầu năm | | Số phát sinh quý 3/2026 | | Luỹ kế số phát sinh năm 2026 | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| 1 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | | | | | 305.449.713 | 305.449.713 | | |
| | *Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa* | | | | | *305.449.713* | *305.449.713* | | |
| 2 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 726.108.143 | | 729.800.008 | 418.523.212 | 2.188.030.003 | 2.184.338.138 | 729.800.008 | |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 20.072.875 | | 33.712.170 | 6.949.603 | 95.674.270 | 82.034.975 | 33.712.170 | |
| *3.1* | *Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công* | *20.072.875* | | 33.712.170 | 6.949.603 | *74.346.104* | *60.706.809* | *33.712.170* | |
| *3.2* | *Thuế TNCN từ chia cổ tức* | | | | | *21.328.166* | *21.328.166* | | |
| 4 | Thuế Tài nguyên | 91.880.240 | | 325.044.040 | 331.173.360 | 952.983.940 | 937.528.740 | 107.335.440 | |
| 5 | Thuế SDDPNN, tiền thuê đất | | 1.502.716 | | | 68.925.437 | 18.751.160 | 48.671.561 | |
| 5.1 | *Thuế SDDPNN* | *628.754* | | | | *27.160.187* | | *27.788.941* | |
| 5.2 | *Tiền thuê đất* | | *2.131.470* | | | *41.765.250* | *18.751.160* | *20.882.620* | |
| 6 | Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt | 730.609.166 | | 2.715.614.604 | 2.666.758.851 | 7.746.628.113 | 7.557.450.721 | 919.786.558 | |
| 7 | Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 49.781.600 | | 18.078.500 | 18.078.500 | 416.549198 | 466.330.798 | | |
| 8 | Các khoản phải nộp khác | | | | 19.347.000 | 95.448.000 | 114.795.000 | | 19.347.000 |
| | **TỔNG CỘNG** | **1.618.452.024** | **1.502.716** | **3.822.249.322** | **3.460.830.526** | **11.869.688.674** | **11.666.679.245** | **1.839.305.737** | **19.347.000** |

Đvt: VNĐ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **18. Phải trả người lao động:** | **3.416.827.215** | **4.251.943.384** |
| -Tiền lương phải trả người lao động: | 3.350.524.227 | 4.177.703.384 |
| -Tiền lương phải trả Người quản lý: | 66.302.988 | 73.440.000 |
| -Tiền ăn ca | | 800.000 |
| -Thù lao phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát | | |
| **19. Chi phí phải trả:** | **6.116.107.939** | **990.856.121** |
| ***19a) Chi phí phải trả ngắn hạn*** | ***6.116.107.939*** | ***990.856.121*** |
| -Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo) | 504.151.014 | 153.724.736 |
| -Chi phí có tính chất phúc lợi | 363.419.864 | |
| -Chi phí cấp nước an toàn | 4.436.136.340 | |
| -Chi phí khác | 812.400.721 | 837.131.385 |
| *+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án* | *151.304.903* | *75.916.109* |
| *+ Chi phí SXKD +đầu tư XDCB* | *661.095.818* | *761.215.276* |
| ***19b) Chi phí phải trả dài hạn*** | | |
| **20. Doanh thu chưa thực hiện** | | |
| **21. Phải trả khác** | **1.073.229.634** | **1.638.002.166** |
| ***21a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác*** | ***1.073.229.634*** | ***1.638.002.166*** |
| a1) Các khoản phải trả | 1.073.229.634 | 1.638.002.166 |
| *-Kinh phí công đoàn* | *47.840.095* | *41.746.425* |
| *-Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN* | *612.353.216* | |
| *- Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ* | *47.361.345* | *72.361.345* |
| *- Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN* | | |
| *-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán* | *107.155.782* | *64.125.912* |
| *-Phí BVMT phải thu, phải nộp* | *25.000.977* | *25.078.413* |
| *-Phí BVMT đã thu để lại Công ty* | *48.409.819* | *38.453.114* |
| *- Chi nhánh Cấp nước số 1* | *23.934.328* | *325.782.036* |
| *- Chi nhánh Cấp nước số 2* | *36.350.325* | *547.886.027* |
| *- Chi nhánh Cấp nước số 3* | *21.187.001* | *182.272.453* |
| *-Các khoản phải trả phải nộp khác* | *103.636.746* | *340.296.441* |
| *-Phải trả cổ tức năm 2016-2025* | | *(*)* |
| a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu) | - | - |

(*)Trình bày lại chỉ tiêu **"Phải trả cổ tức, lợi nhuận"** trên Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 theo quy định mới tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Theo đó, số liệu được chuyển từ mã số 320 – Phải trả ngắn hạn khác sang mã số 313 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận, với giá trị **42.536.725 đồng**.

***21b) Phải trả dài hạn khác***

| | | |
|---|---|---|
| **22. Vay và nợ thuê tài chính** | **54.442.830.193** | **29.753.174.607** |
| 22a)Vay ngắn hạn (Khoản vay ADB) | 9.917.724.862 | 9.917.724.862 |
| 22b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 44.525.105.331 | 19.835.449.745 |
| 22b.1 - Khoản vay ADB | *14.876.587.314* | *19.835.449.745* |
| *-Trên 1 năm đến 5 năm* | *14.876.587.314* | *19.835.449.745* |
| 22b.2 – Khoản vay Agribank-Chi nhánh Phú Yên thực hiện DA: ***"Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ ngày đêm lên 10.000m³/ ngày đêm"*** | 29.648.518.017 | |
| *-Trên 5 năm* | *29.648.518.017* | |

**23. Dự phòng phải trả**

**24.Quỹ khen thưởng phúc lợi**

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ Phúc lợi | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 331.638.654 | | 331.638.654 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | 256.739.356 | 599.058.496 | 855.797.852 |
| Điều chỉnh nguồn từ quỹ khen thưởng sang quỹ phúc lợi | (193.000.000) | 193.000.000 | |
| Chi quỹ trong năm | (174.330.000) | (874.992.972) | (1.049.322.972) |
| Điều chỉnh khoản chi phúc lợi, thu hồi năm 2026 | | 82.934.476 | 82.934.476 |
| **Số cuối kỳ** | **221.048.010** | | **221.048.010** |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 03 năm 2026 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 342.514.883 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026.

**25. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2023 đã ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí trích trước tại thời điểm năm 2023 đến ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chi là: 178.983.718 đồng (Thuế TNDN hoãn lại là 35.796.744 đồng). Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 29.704.763 đồng. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 6.091.981 đồng (Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư).

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 3.161.459. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 2.930.522 đồng (Chi phí kiểm toán Công trình: Sửa chữa, thay thế các tuyến ống uPVC D114 dọc phía Tây đường Trần Phú nối dài).

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 6.091.981 | 6.091.981 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (3.161.459) | |
| **Số cuối kỳ** | **2.930.522** | **6.091.981** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

## 26.Vốn chủ sở hữu:

**** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:***

Đvt: VNĐ

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **383.635.790.000** | **8.783.241.099** | **15.000.394.589** | **22.898.993.840** | **430.318.419.528** |
| -Tăng vốn trong năm nay | | | | | 0 |
| -Lãi trong năm nay | | | | 16.773.442.149 | **16.773.442.149** |
| -Tăng khác | | | | | 0 |
| -Tạm phân phối, điều chỉnh các quỹ | | | | (513.282.969) | **(513.282.969)** |
| -Chia cổ tức | | | | (22.250.875.820) | **(22.250.875.820)** |
| **Số dư cuối kỳ** | **383.635.790.000** | **8.783.241.099** | **15.000.394.589** | **16.908.277.200** | **424.327.702.888** |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **** Vốn chủ sở hữu:*** | **424.327.702.888** | **430.318.419.528** |
| 25a) Cơ cấu vốn góp | 383.635.790.000 | 383.635.790.000 |
| *-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên* | *147.406.000.000* | *147.406.000.000* |
| *-Công ty Cổ phần nước Aqua One* | | *228.790.250.000* |
| *-Công ty cổ phần –Tổng công ty nước- Môi trường Bình Dương* | *44.870.070.000* | |
| *-Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng BIWELCO* | *92.072.590.000* | |
| *-Công ty cổ phần Nước Thủ Dầu Một* | *92.072.590.000* | |
| *-Công ty TNHH MTV IMF* | *86.000.000* | |

| | | |
|---|---|---|
| *-Cổ đông khác* | *7.128.540.000* | *7.439.540.000* |
| 25b) Thặng dư vốn | 8.783.241.099 | 8.783.241.099 |
| 25c) Quỹ đầu tư phát triển | 15.000.394.589 | 15.000.394.589 |
| 25d) Lợi nhuận chưa phân phối | 16.908.277.200 | 22.898.993.840 |

| | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **27.Các khoản mục ngoài bảng cân đối** | **364.657.027** | **365.761.165** |
| - Nợ khó đòi đã xử lý theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014. | 192.249.226 | 192.249.226 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 theo Quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi. | 129.952.134 | 130.308.534 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 10/QĐ-CTN ngày 29/01/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi. | 36.088.642 | 36.649.642 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 111/QĐ-CTN ngày 25/12/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi. | 6.367.025 | 6.553.763 |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đvt: VNĐ

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***1a. Tổng doanh thu*** | | | | |
| Doanh thu nước sạch | 40.062.032.189 | 35.894.030.855 | 107.615.978.000 | 99.864.340.286 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 43.793.898 | 35.845.397 | 195.319.141 | 91.796.705 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 129.959.008 | 116.693.285 | 368.296.819 | 318.542.949 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 776.916.164 | 555.952.757 | 1.691.248.901 | 1.606.886.657 |
| Doanh thu sản xuất điện mặt trời | 7.914.800 | 6.361.680 | 45.088.960 | 35.883.200 |
| **Cộng** | **41.020.616.059** | **36.608.883.974** | **109.915.931.821** | **101.917.449.797** |
| | - | | | |
| **2. Giá vốn hàng bán** | | | | |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 22.572.202.095 | 20.153.613.244 | 60.822.015.765 | 57.813.217.197 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 39.244.803 | 32.233.972 | 176.823.799 | 80.711.225 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 0 | 0 | 0 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 393.146.573 | 227.043.745 | 777.463.551 | 704.899.168 |
| Giá vốn sản xuất điện mặt trời | 3.675.000 | 14.505.885 | 9.649.994 | 42.017.655 |
| **Cộng** | **23.008.268.471** | **20.427.396.846** | **61.785.953.109** | **58.640.845.245** |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.088.447.288 | 1.268.922.562 | 2.958.468.643 | 4.096.992.889 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.350.815 | 4.521.403 | 11.434.522 | 11.918.223 |
| **Cộng** | **1.091.798.103** | **1.273.443.965** | **2.969.903.165** | **4.108.911.112** |

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **4. Chi phí tài chính** | | | | |
| Chi phí lãi vay | 672.182.802 | 532.251.235 | 1.544.942.590 | 1.704.195.723 |
| **Cộng** | **672.182.802** | **532.251.235** | **1.544.942.590** | **1.704.195.723** |
| **5. Chi phí bán hàng** | | | | |
| Chi phí cho nhân viên | 3.449.091.996 | 2.729.202.891 | 10.140.141.470 | 8.063.572.481 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.972.522.965 | 2.831.392.809 | 8.993.786.353 | 7.657.693.123 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | | | 0 | 4.087.570 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.823.081 | 20.823.081 | 62.469.243 | 62.469.243 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 163.771.412 | 148.229.842 | 743.209.107 | 778.301.055 |
| Các chi phí khác | 280.497.391 | 126.496.128 | 1.115.957.391 | 803.339.717 |
| **Cộng** | **6.886.706.845** | **5.856.144.751** | **21.055.563.564** | **17.369.463.189** |
| **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.246.013.229 | 1.775.955.562 | 6.485.110.212 | 5.282.565.579 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 59.311.669 | 28.013.927 | 140.862.981 | 68.773.235 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 69.264.455 | 56.444.959 | 236.935.704 | 170.489.155 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 192.085.451 | 144.573.072 | 522.150.271 | 412.515.985 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Thuế, phí và lệ phí | | (4.647.000) | 68.925.427 | 46.993.941 |
| Chi phí dự phòng | | | 0 | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 512.456.706 | 534.450.800 | 1.789.690.297 | 1.470.471.351 |
| Các chi phí khác | 667.313.422 | 489.418.053 | 1.433.649.764 | 1.288.084.494 |
| **Cộng** | **3.746.444.932** | **3.024.209.373** | **10.677.324.656** | **8.739.893.740** |

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | Năm trước | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **7. Thu nhập khác** | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | 8.904.373 | 0 |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | | | 0 | 1.909.068 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | | | 2.251.200.000 | 0 |
| Thu nhập khoản hỗ trợ khắc phục thiên tai | | | 58.400.000 | 0 |
| Thu nhập khác | 897.607 | 1.352.617 | 20.916.777 | 3.695.418 |
| **Cộng** | **897.607** | **1.352.617** | **2.339.421.150** | **5.604.486** |
| **8. Chi phí khác** | | | | |
| Chi phí nộp phạt chậm nộp | | | 23.808 | 12.039 |
| Chi phí thanh lý vật tư | | | 205.579.298 | 0 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | | | 0 | 0 |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 92.518.255 | 4.748.463 | 110.099.929 | 10.499.160 |
| Chi phí khắc phục thiên tai | 127.092.799 | | 538.082.389 | 0 |
| Chi phí khác | | 2.480 | 538.299 | 2.482 |
| **Cộng** | **219.611.054** | **4.750.943** | **854.323.723** | **10.513.681** |

**9a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm 2026** | **Năm 2025** |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*** | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.580.097.665 | 8.038.927.408 | 19.307.148.494 | 19.567.053.817 |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | *295.151.055* | 48.000.000 | 642.539.140 | 157.910.651 |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | | | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 7.875.248.720 | 8.086.927.408 | 19.949.687.634 | 19.724.964.468 |
| *+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)* | *6.550.281.221* | *6.636.707.397* | *14.536.832.920* | *15.152.722.816* |
| *+ Thu nhập chịu thuế suất 20%* | *1.324.967.499* | *1.450.220.011* | *5.412.854.714* | *4.572.241.652* |
| Chi phí thuế TNDN | 920.021.622 | 953.714.742 | 2.536.254.235 | 2.429.720.612 |
| *+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%* | *655.028.122* | *663.670.740* | *1.453.683.292* | *1.515.272.282* |
| *+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%* | *264.993.500* | *290.044.002* | *1.082.570.943* | *914.448.330* |
| Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi | (190.221.614) | (129.421.774) | (348.406.578) | (298.735.384) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)** | **729.800.008** | **824.292.968** | **2.187.847.657** | **2.130.985.228** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | | | (205.962.756) | (4.756.110) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ đầu năm | 418.523.212 | 586.745.440 | 1.252.084.893 | 1.301.936.150 |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính** | **729.800.008** | **824.292.968** | **729.800.008** | **824.292.968** |

| | | |
|---|---|---|
| **(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành 09 tháng đầu năm 2026 là:** | **2.187.847.657** | đồng |
| Trong đó, khoản chi phí chưa được ghi nhận trong năm 2025 được hạch toán vào chi phí khác trong năm 2026 và được loại trừ khi xác định chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế TNDN phải nộp tương ứng là **1.842.000 đồng**, các cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp tiền. | **1.842.000** | đồng |
| **Như vậy Chi phí thuế TNDN được ghi nhận 09 tháng đầu năm 2026 là (I)** | **2.186.005.657** | đồng |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2025 (theo tờ khai Quyết toán thuế TNDN năm 2025 bổ sung lần 1 ngày 23/04/2026) (II)** | **2.024.346** | đồng |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành là: (=I+II)** | **2.188.030.003** | đồng |

**9b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | 3.161.459 | |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.850.297.657 | 7.214.634.440 | 17.115.957.032 | 17.436.068.589 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (342.514.883) | (360.731.722) | (855.797.852) | (871.803.429) |
| *Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu* | *6.507.782.774* | *6.853.902.718* | *16.260.159.180* | *16.564.265.160* |
| *Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ* | *38.363.579* | *38.363.579* | *38.363.579* | *38.363.579* |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **170** | **179** | **424** | **432** |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 03 năm 2026 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 342.514.883 đồng, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026.

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 38.363.579 | 38.363.579 | 38.363.579 | 38.363.579 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ** | **38.363.579** | **38.363.579** | **38.363.579** | **38.363.579** |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Giá mua hàng hoá đã bán | 39.244.803 | 32.233.972 | 176.823.799 | 80.711.225 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.230.389.656 | 6.167.041.277 | 20.868.602.558 | 17.886.205.002 |
| Chi phí nhân công | 10.828.392.077 | 8.635.690.012 | 31.719.221.204 | 26.245.320.409 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.715.205.834 | 7.827.003.486 | 23.599.261.619 | 23.131.818.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.671.194.912 | 4.815.959.334 | 10.951.894.856 | 11.592.222.601 |
| Chi phí khác | 2.158.883.814 | 1.753.620.818 | 6.204.928.141 | 5.737.722.465 |
| **Cộng** | **33.643.311.096** | **29.231.548.899** | **93.520.732.177** | **84.674.000.103** |

**VIII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

-Các giao dịch phi tiền tệ khác.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng** : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3.Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

-Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

-Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

-Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

-Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

-Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4.Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

-Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

-Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

-Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

-Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

-Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

-Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác:**

1. ***Giao dịch và số dư với các bên liên quan:***

**Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,42% vốn điều lệ |

Công ty cổ phần –Tổng công ty nước- Môi trường Bình Dương Cổ đông lớn – Cổ đông góp 11,69% vốn điều lệ

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng BIWELCO Cổ đông lớn - Cổ đông góp 24% vốn điều lệ

Công ty cổ phần Nước Thủ Dầu Một Cổ đông lớn - Cổ đông góp 24% vốn điều lệ

**Số dư công nợ với các bên liên quan khác**

| | Mối quan hệ | 30/09/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | | | |

***2. Giao dịch với các bên liên quan khác:***

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của Tổng Giám đốc Đỗ Hoàng Long (chưa bao gồm thù lao) (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 24.278.822 | 91.900.000 | 237.714.181 | 286.200.000 |
| Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của Tổng Giám đốc Phạm Hoàng Lợi (bổ nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 86.955.876 | | 86.955.876 | |
| Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) | 397.776.655 | 332.560.000 | 1.179.629.453 | 1.041.010.000 |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị: | | | | |
| Nguyễn Tấn Thuần | 18.000.000 | 13.500.000 | 54.000.000 | 40.500.000 |
| Đỗ Hoàng Long (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 2.500.000 | 12.000.000 | 32.500.000 | 36.000.000 |
| Nguyễn Phú Liệu | 15.000.000 | 12.000.000 | 45.000.000 | 36.000.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tạ Bình Nguyên (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 2.500.000 | 12.000.000 | 32.500.000 | 36.000.000 |
| Đặng Đức Hoàng (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 2.500.000 | 12.000.000 | 32.500.000 | 36.000.000 |
| Mai Song Hào (Bổ nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 12.500.000 | | 12.500.000 | |
| Trần Thế Hưng (Bổ nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 12.500.000 | | 12.500.000 | |
| Văn Kim Hùng Phong (Bổ nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 12.500.000 | | 12.500.000 | |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát: | | | | |
| Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát) (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 3.000.000 | 13.500.000 | 39.000.000 | 40.500.000 |
| Trần Thị Trúc Linh (Trưởng ban kiểm soát) (Bổ nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 15.000.000 | | 15.000.0000 | |
| Bà Nguyễn Thị Thu | 13.500.000 | 10.500.000 | 40.500.000 | 31.500.000 |
| Đỗ Thị Kiều Trang (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 2.250.000 | 10.500.000 | 29.250.000 | 31.500.000 |
| Phan Thị Mỹ Trang(Bổ nhiệm từ ngày 16/7/2026) | 11.250.000 | | 11.250.000 | |

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

***3.* Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2026:**

Trong năm 2025, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận và trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%) trên lợi nhuận sau thuế của năm 2025 và đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026. Đồng thời trong

năm 2026, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027.

*Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026.*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Nguyễn Ngọc Diễm Trang | Phạm Hoàng Lợi |